

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TCĐT

Bến Tre, ngày tháng 01 năm 2025

V/v thống nhất danh mục các công trình thủy lợi sửa chữa, nạo vét năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Tờ trình số 107/TTr-STC ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính về việc thống nhất danh mục các công trình thủy lợi sửa chữa, nạo vét năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre.

Sau khi xem xét, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất danh mục công trình thủy lợi sửa chữa, nạo vét năm 2025 từ nguồn doanh thu đặt hàng của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (*chi tiết danh mục công trình theo Phụ lục đính kèm*).

2. Tổng kinh phí: **50,87 tỷ đồng** (*Năm mươi tỷ, tám trăm bảy mươi triệu đồng*). Trong đó:

- Phần sửa chữa các công trình cống, nhà quản lý là: 29,85 tỷ đồng.
- Phần nạo vét các tuyến kênh là: 12,02 tỷ đồng.
- Phần sửa chữa, gia cố sạt lở các bờ bao là: 9,00 tỷ đồng.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn doanh thu đặt hàng của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

5. Giao người có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước được quyết định việc đầu tư và mua sắm phục vụ hoạt động của doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp năm 2014; tổ chức thẩm định, phê

duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời, đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả.

Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến đề đơn vị biết triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như trên “để thực hiện”;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, TCĐT;
- Lưu: VT, Ph.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trúc Sơn**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỬ LỢI SỬA CHỮA, NẠO VẾT NĂM 2025**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-TCĐT ngày tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Sửa chữa cống, nhà quản lý</b>				<b>29.850</b>	
1	Sửa chữa nâng cấp cống Bái Lệ	Xã An Phước, huyện Châu Thành		1 cửa, (BxH) = (3x3)m	4.000	<i>Theo CV số 7195/UBND-TCĐT ngày 26/10/2024</i>
2	Sửa chữa nâng cấp cống qua lộ ĐX.02	Xã An Phước, huyện Châu Thành		1 cửa, (BxH) = (2,5x2,5)m	2.900	
3	Sửa chữa cống Hội Đồng Tinh, cống Qua lộ K20, cống Bà Mô. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Xã Châu Hoà, Bình Thành, Tân Thanh, huyện Giồng Trôm	1.350	1 cửa, (BxH) = (2x2,5)m; 1 cửa, (BxH) = (1,7x1,7)m; 2 cửa, (BxH) = (1,3x1,5)m	450	
4	Sửa chữa cống tạm huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm			500	
5	Sửa chữa cống Rạch Nò. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri		1 cửa, B=5m	2.500	
6	Sửa chữa cống Ruộng Muối. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri		1 cửa, B=10m	4.300	
7	Sửa chữa cống Xẻo Rạo, cống Xẻo Lá. <i>Hạng mục: Cửa cống, dàn van</i>	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri		1 cửa, (BxH) = (1,5x2)m; 1 cửa, (BxH) = (1,5x2)m	600	
8	Sửa chữa cống Ông Châu, cống Mương Đào, cống Đường Xuông, cống Rạch Giã. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri		1 cửa, (BxH) = (1,5x2)m; 1 cửa, (BxH) = (1,5x2)m; 1 cửa, (BxH) = (2x2)m; 1 cửa, (BxH) = (2x2)m	700	
9	Sửa chữa cống Rạch Cua. <i>Hạng mục: Cửa cống, sụp lún thân cống</i>	Xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri		1 cửa, (BxH) = (1,5x2)m	500	
10	Sửa chữa cống Cầu Vĩ. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Xã Tân Thủy, huyện Ba Tri	400	3 cửa, (BxH) = (2x2)m	1.000	
11	Sửa chữa cống 2 Cửa. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri	2.500	2 cửa, B=4,5m	600	
12	Sửa chữa cống tạm huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri			500	
13	Sửa chữa cống Xẻo Vườn. <i>Hạng mục: Cháy lòn qua cống</i>	Xã Quới Điền, huyện Thạnh Phú	1.600	2 cửa (BxH) = (2,5x3,2)m	500	
14	Sửa chữa cống Đìa Dừa. <i>Hạng mục: Cháy lòn qua thân cống</i>	Xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam	250	1 cửa(BxH) = (2,75 x 4,3) m	500	
15	Sửa chữa cống Tân Hương. <i>Hạng mục: Cửa cống</i>	Xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam	1.750	1 cửa, B=7,5m	2.500	
16	Sửa chữa cống Giồng Keo. <i>Hạng mục: Cháy lòn qua thân cống</i>	Xã Tân Bình, xã Tân Thanh Tây, huyện Mỏ Cày Bắc	500	1 cửa (BxH) = (10,5 x 5,6) m	500	
17	Sửa chữa cống Xẻo Lá. <i>Hạng mục: Xử lý sạt lở mái bảo vệ</i>	Xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam	500	Ống phi 150	500	
18	Sửa chữa cống tạm huyện Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam			500	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
19	Sửa chữa cống tạm huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc			500	
20	Sửa chữa cống tạm huyện Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú			500	
21	Sửa chữa cống tạm huyện Chợ Lách	Huyện Chợ Lách			500	
22	Sửa chữa cống Kinh Điều, cống Cái Xếp 1. <i>Hạng mục: Gia cố sạt lở</i>	Xã An Khánh, Giao Long, huyện Châu Thành	338	1 cửa B=5m; 1 cửa B=7,5m.	1.100	
23	Sửa chữa cống Lộc Thuận, cống Tân Định, cống Cả Nhỏ, cống Định Trung. <i>Hạng mục: Cầu giao thông</i>	Xã Lộc Thuận, Định Trung, huyện Bình Đại	5.000	1 cửa B = 5m; 2 cửa B = 7,5m; 1 cửa B = 3m; 4 cửa B = 10m	1.000	
24	Sửa chữa cống Cái Muồng. <i>Hạng mục: Đường qua cống</i>	Xã Phú Long, huyện Bình Đại	1.041	2 cửa (BxH) = (2,5x2,5)m	300	
25	Sửa chữa cống Cầu Ván. <i>Hạng mục: Cầu giao thông</i>	Xã Thanh Trị, Đại Hòa Lộc, Bình Đại	670	1 cửa B = 5m	400	
26	Sửa chữa cống An Thuận 3. <i>Hạng mục: Sup lún nền</i>	Xã Mỹ Thạnh An, TP. Bến Tre	544	1 cửa B=10m	500	
27	Sửa chữa cống tạm huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành			500	
28	Sửa chữa cống tạm huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại			500	
29	Sửa chữa văn phòng Chi nhánh 3. <i>Hạng mục: Văn phòng Chi nhánh, nhà kho, nhà xe, hàng rào.</i>	Phường Phú Tân, TP. Bến Tre			500	
<b>II</b>	<b>Nạo vét kênh</b>				<b>12.020</b>	
1	Nạo vét kênh xã Phong Năm, Tân Thanh	Huyện Giồng Trôm	380	7.000	600	
	<i>Hạng mục: Kênh 5 Dô, Kênh 5 Tỷ, Kênh Trường tiểu học (Phong Mỹ cũ), Kênh Tổ NDTQ số 7, Kênh Tổ NDTQ số 11</i>					
2	Nạo vét kênh xã An Hòa Tây, Vĩnh An	Huyện Ba Tri	185	11.000	960	
	<i>Hạng mục: Kênh Đồng Cháy, Kênh Đồng Cóc, Kênh Giữa Đồng Dây, Kênh Gò Tra, Kênh Giồng Bằng tuyến nhánh, Kênh Xổ Phèn, Kênh Giữa, Kênh nông trường, Kênh Lác, Kênh Xổ Phèn 2</i>					
3	Nạo vét kênh xã Tân Xuân, Mỹ Nhơn	Huyện Ba Tri	350	11.500	1.000	
	<i>Hạng mục: Kênh Mỹ Quý (Từ cống gần nhà bà Nguyễn Thị Vũ đến kênh Cống Lá), Kênh Mỹ Quý (Từ Nhà ông 4 Dẫn đến kênh Bến Nò), Kênh Điều, Kênh Tập Đoàn 2, Kênh Tập Đoàn 1, Kênh giữa Tập Đoàn 2, Tuyến Kênh Cù Lao; Kênh Địa Nhị, Kênh 3 Bô, Kênh Sườn Cua Đình, Kênh Địa Góc</i>					

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
4	Nạo vét kênh xã Mỹ Thạnh, Mỹ Chánh	Huyện Ba Tri	320	15.000	1.300	
	<i>Hạng mục: Kênh Giữa Ruộng Ngang, Kênh Đìa Đức, Kênh Triền, Kênh Đìa Gù, Kênh Đìa Lân, Kênh Đìa Đùi, Kênh Đìa Dài, Kênh Đìa Suốt, Kênh Làng Nhợ đầu dưới; Kênh Bờ bao Đìa Láng, Kênh Ranh, Kênh Tiêu, Kênh Tổ 1-2-3 (Kênh 88)</i>					
5	Nạo vét kênh xã Mỹ Hòa	Huyện Ba Tri	286	12.000	1.050	
	<i>Hạng mục: Kênh Giồng Rượu, Kênh Sường Giữa, Kênh 9 Bàn, Kênh Ruộng Dây, Kênh Cặp Láng, Kênh Ngang, Kênh Giồng, Kênh Cây Dúi</i>					
6	Nạo vét kênh xã An Hiệp, xã An Bình Tây	Huyện Ba Tri	580	11.500	1.000	
	<i>Hạng mục: Kênh Ngọn đập lớn, Kênh Xẻo Ngàn, Kênh Giồng Nhứt, Kênh Hai Chà, Kênh Sáu; Kênh Đứng, Kênh Gò Chuối, Kênh 9B, Kênh Đìa Bụng, Kênh Tập đoàn 16, Kênh Gò Núi đoạn 2, Kênh Đìa Xôm</i>					
7	Nạo vét kênh Thị trấn Ba Tri, xã An Đức	Huyện Ba Tri	320	10.500	920	
	<i>Hạng mục: Kênh Bào Quế, Kênh Phèn, Kênh Sắt; Kênh trục dẫn 418 đoạn 1, Kênh Miếu áp 3, Kênh Đường Long, Kênh Bào Nai, Kênh Bàu Rừng</i>					
8	Nạo vét kênh xã Long Thới	Huyện Chợ Lách	75	1.800	200	
	<i>Hạng mục: Rạch Tổ NDTQ 4-5-6</i>					
9	Nạo vét kênh xã Ngãi Đăng, An Thới, Tân Trung, Tân Hội	Huyện Mỏ Cày Nam	300	5.000	440	
	<i>Hạng mục: Kênh Giữa (Quốc lộ 57 đến lộ Hóc Môn), Kênh Cống Môn, Kênh Triền, Kênh Cầu Ngọn Lộ</i>					
10	Nạo vét kênh xã Hưng Khánh Trung A, Nhuận Phú Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc	207	2.200	200	
	<i>Hạng mục: Kênh Rạch Vinh, Kênh áp Giồng Lớn</i>					
11	Nạo vét kênh xã Hòa Lợi, Đại Điền, Mỹ Hưng, Bình Thạnh, An Qui	Huyện Thạnh Phú	2.000	13.000	1.150	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
	<i>Hạng mục: Kênh sườn tổ NDTQ số 6, Kênh sườn tổ NDTQ số 11, Rạch Giồng Luông (Nguyễn Văn Minh tổ 4 - Cầu Sắt tổ 3), Kênh Nội đồng tổ 9 (giáp Vĩnh Bắc - Nguyễn Văn Bé Sáu tổ 9), Kênh Sườn (giáp Văn Thanh Nhân - giáp đường Bà Hạp), Kênh Sườn cánh đồng sâu (từ đất ông Dương Văn Lên đến đất ông Nguyễn Văn Sài), Kênh Gò Miếu, Kênh Đầu Vườn, Kênh Sườn, Kênh nhánh rẽ 418 đến nhà ông Nguyễn Văn Em, Rạch Bến Giá (nhà ông Đỗ Văn Nhen đến đầu cầu Bà Cẩn)</i>					
12	Nạo vét kênh xã An Thuận	Huyện Thanh Phú	150	12.000	1.050	
	<i>Hạng mục: Kênh giữa, Kênh ông Mười, Kênh Phèn, Kênh đồng lảng dơi, Kênh Xéo ngang, Kênh Xéo nò, Kênh Rạch tẻ, Kênh Cây mằm, Kênh Nhà máy, Kênh 10 Huyện, Kênh Rạch dòng, Kênh An Ninh B - An Khương</i>					
13	Nạo vét kênh xã Phú Hưng, Bình Phú, Phường 6, Sơn Đông	Thành Phố Bến Tre	170	4.300	400	
	<i>Hạng mục: Kênh Cây Cui, Kênh Thầy Thơ – Rạch 1-5, Rạch Cầu Ván, Kênh Lò Rèn</i>					
14	Nạo vét kênh xã Long Hoà, Phú Thuận, Châu Hưng, Thới Lai, Vang Quới Đông	Huyện Bình Đại	1.000	14.000	1.250	
	<i>Hạng mục: Kênh Nổi, Kênh Tổ 8, Kênh Cả Bướm, Kênh Bầu Vòi, Kênh Ông Hai, Kênh Nhà Thờ, Kênh Ông Năm, Kênh Xéo Ranh, Kênh Miếu Voi</i>					
15	Nạo vét kênh xã Quới Sơn	Huyện Châu Thành	110	2.700	500	
	<i>Hạng mục: Kênh Lộ Ngang, Kênh Lộ</i>					
<b>III</b>	<b>Sửa chữa bờ bao, gia cố sạt lở</b>				<b>9.000</b>	
1	Nâng cấp bờ bao Mỹ Sơn Tây	Xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách	70	1.000	3.000	
2	Gia cố sạt lở bờ bao cồn Tiên Lợi	Xã Tiên Long, huyện Châu Thành	50	600	2.500	
3	Sửa chữa nâng cấp bờ bao Thành Long	Xã Thành Thới A, huyện Mô Cày Nam	200	1.300	2.500	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô, thông số chính (m)	Dự trù kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
4	Gia cố sạt lở mái bảo vệ bờ kênh cống Cả Ráng Giữa	Xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú		60	500	
5	Gia cố sạt lở bờ bao kênh Cầu số 1	Xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại		400	500	
<b>Tổng cộng</b>					<b>50.870</b>	

**Lưu ý:** Quy mô, thông số kỹ thuật, kinh phí thực hiện từng công trình là dự kiến, quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chủ đầu tư được phép điều chỉnh tăng, giảm và qua lại giữa các mục (I, II, III) nhưng đảm bảo không vượt tổng giá trị được phê duyệt (50,870 tỷ).